

Bản án số: **746/2022/KDTM-PT**
Ngày: 09/12/2022.
V/v “Tranh chấp về hợp đồng hợp
tác góp vốn đầu tư và hợp đồng
chuyển nhượng vốn góp”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán:

1. Bà **Vũ Thị Hương**

2. Bà **Trương Thị Quỳnh Trâm**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** - thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Bá Liệu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 11 năm 2022 và ngày 09 tháng 12 năm 2022 tại
trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương
mại thụ lý số: 79/2022/KDTM-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022 về việc: “Tranh
chấp về hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng vốn
góp”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 27/2022/KDTM-ST ngày
08 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5156/2022/QĐPT-KDTM ngày
29 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12871/2022/QĐ-HPT
ngày 20 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam**

Trụ sở: Số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành
phố H1.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo giấy uỷ quyền số
22096/UQ-PVB ngày 09/11/2022:

- Ông Nguyễn Xuân Sang (có mặt ngày 16/11/2022, vắng mặt ngày
09/12/2022)

- hoặc ông Đỗ Văn Tài (có mặt)

- hoặc ông Đỗ Thành Trung (vắng mặt)

- hoặc ông Nguyễn Tịnh (có mặt)

Địa chỉ của ông Sang, ông Tài và ông Trung: Số 22 Ngô Quyền, phường
Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố H1.

Địa chỉ của ông Tịnh: Lầu M, số 264 E Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố H.

2. Bị đơn: **Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty T.**

Trụ sở: Số 03, Đường 3/2, Phường 11, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Đỗ Quốc Toàn (theo văn bản ủy quyền số 888/UQ-TS ngày 20/10/2021); Địa chỉ: Số 03, Đường 3/2, Phường 11, Quận M, Thành phố H. (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* **Nguyên đơn.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

**Những nội dung trong vụ án đã được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận:*

Ngày 14/9/2006, nguyên đơn là Công ty Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Thành phố H (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam) đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 với bị đơn là Công ty T - Bộ Quốc phòng (nay là **Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty T**) để thực hiện Dự án Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội Phía Nam, tại địa chỉ: 19A đường Cộng Hoà, Phường 12, quận Tân Bình, với giá trị vốn góp là 35.000.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2007 và ngày 16/10/2008, hai bên ký Phụ lục Hợp đồng số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 và Phụ lục số 2 Hợp đồng số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 với nội dung ghi nhận về vốn góp, về việc chuyển nhượng 50% vốn góp và về nguyên tắc phân chia lợi nhuận.

Thực hiện hợp đồng: nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng số tiền 35.000.000.000 đồng vào ngày 06/10/2006 và ngày 19/10/2006 để góp vốn; Ngày 17/10/2007, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 2.497.446.123 đồng để tạm ứng thu nhập của Hợp đồng góp vốn đầu tư; Ngày 05/7/2007 và ngày 30/9/2009, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền lần lượt là 22.187.000 đồng và 856.416.667 đồng để thực hiện nghĩa vụ trả lãi; Ngày 14/6/2007, ngày 22/5/2008 và ngày 01/9/2009, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền là 5.484.000.000 đồng; 6.105.500.000 đồng và 10.140.000.000 đồng.

Ngày 16/5/2011, hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON với nội dung thỏa thuận: nguyên đơn chuyển nhượng toàn bộ 50% số vốn góp còn lại cho bị đơn với giá 26.000.000.000 đồng. Từ ngày 21/01/2016 đến ngày 27/12/2017, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền 15.100.000.000 đồng.

Như vậy tổng cộng bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn là 39.637.883.123 đồng. Nguyên đơn cũng đã nhận lại tổng cộng là 35.000.000.000 đồng.

**Tại đơn khởi kiện ngày 26/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:* tại Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 do hai bên ký có nội dung thỏa thuận như sau: trong 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bị đơn đặt cọc cho nguyên đơn

20% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 5.200.000.000 đồng; Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 80% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 20.800.000.000 đồng; Lãi suất chậm trả là 22,5%/năm. Tại các biên bản làm việc ngày 17/7/2014; ngày 26/10/2017; ngày 21/6/2018 và văn bản số 917/TS-KTTC ngày 24/8/2018, bị đơn cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nhưng cho đến nay thì bị đơn chỉ thanh toán 15.100.000.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền chuyển nhượng vốn góp còn lại là 10.900.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 28/7/2020 là 29.335.041.667 đồng.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn. Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 có hiệu lực; trong trường hợp Tòa án cho rằng Hợp đồng góp vốn vô hiệu thì do bị đơn có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu nên bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền là 9.803.162.889 đồng.

**Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:*

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT34568 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 22/5/2014 cho Trung tâm Triển lãm Quân đội - Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng, thì Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: số 19A đường Cộng Hòa, Phường 12, quận Tân Bình có mục đích sử dụng là đất quốc phòng. Như vậy, mục đích ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 để thực hiện Dự án Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội Phía Nam là vi phạm quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng đất đai; sử dụng đất sai mục đích. Mặt khác, bản chất của hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư có lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh theo nguyên tắc “lời ăn, lỗ chịu”. Tuy nhiên, tại Điều 2 và 3 của Hợp đồng góp vốn đầu tư thì lại quy định về việc chuyển nhượng phần vốn góp; về số tiền gốc và tiền lãi phải trả, ấn định sẵn số tiền lợi nhuận mà nguyên đơn được hưởng, cho thấy quan hệ giữa hai bên thực chất là quan hệ cho vay tài sản. Như vậy, hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và giả tạo nhằm che giấu giao dịch cho vay tài sản theo Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về giao dịch dân sự vô hiệu. Đối với Phụ lục Hợp đồng góp vốn đầu tư số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 02/4/2007; Phụ lục số 2 Hợp đồng góp vốn đầu tư số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 16/10/2008 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 thì do được xác lập dựa trên hợp đồng góp vốn đầu tư nên các giao dịch này cũng bị vô hiệu.

Tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn số tiền 35.000.000.000 đồng và bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền

39.637.883.123 đồng. Do vậy bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên bố vô hiệu các hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 ; Phụ lục Hợp đồng số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 02/4/2007 và Phụ lục số 2 Hợp đồng số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 16/10/2008; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011.

- Buộc nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn số tiền chênh lệch là 4.637.883.123 đồng.

**Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận M:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 27/27/2022/KDTM-ST ngày 08 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 2 điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

-Căn cứ Điều 129 và Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 11 của Luật Thương mại năm 2005,

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 67 của Luật Đầu tư năm 2005,

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 3, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam về việc buộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 và yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 10.900.000.000 đồng tiền lãi chậm trả là 22.566.766.664 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 và các phụ lục Hợp đồng số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 02/4/2007; Phụ lục số 2 Hợp đồng số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 16/10/2008; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 ký kết giữa Chi nhánh Thành phố H Tổng Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam với Công ty T Bộ Quốc phòng (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Tổng công

ty T) vô hiệu.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T số tiền 4.637.883.123 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam phải chịu án phí là 254.404.650 đồng (trong đó án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 141.466.767 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận là 112.937.883 đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam đã nộp là 71.725.550 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0040785 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M và cần trừ số tiền là 53.322.195 đồng theo biên lai thu tiền số 0017642 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố H. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam còn phải nộp thêm số tiền là 129.356.905 đồng.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp như sau gồm: 41.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017195 ngày 08/4/2019; số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.318.942 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017918 ngày 15/10/2019; số tiền tạm ứng án phí 187.506.238 đồng theo biên lai thu số 0017705 ngày 14/4/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0018204 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/01/2022, Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm (đơn lập ngày 24/01/2022).

Nội dung kháng cáo: Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện, đầy đủ và khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn thống nhất trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận nội dung mà đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đã thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Hủy bỏ các hợp đồng gồm: Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 và các phụ lục Hợp đồng số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 02/4/2007; Phụ lục số 2 Hợp đồng số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 16/10/2008; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn.

- Công ty T và Ngân hàng Đ Việt Nam xác định khoản thiệt hại phát sinh do hợp đồng bị hủy tổng cộng là 7.432.293.104 đồng. Sau khi đối trừ số tiền hai bên đã giao nhận thì Công ty T đồng ý bồi thường số tiền thiệt hại còn lại là

2.794.409.981 đồng cho Ngân hàng Đ Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 09/12/2022.

- Đề nghị Tòa án xác định án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Tổng Công ty T và đại diện Ngân hàng Đ Việt Nam đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Xét thấy sự thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án án phí thì do các đương sự đã thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 87.888.200 đồng tính trên nghĩa vụ về số tiền 2.794.409.981 đồng phải trả cho Nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

[2.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: nguyên đơn là người kháng cáo phải chịu là 2.000.000 đồng.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc trả lãi do quá hạn thanh toán và tại Tòa các bên thống nhất lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng thương mại nên căn cứ điểm a Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng thương mại tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Hủy bỏ các hợp đồng gồm: Hợp đồng góp vốn đầu tư số 373/HĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 14/9/2006 và các phụ lục Hợp đồng số 230 PLHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 02/4/2007; Phụ lục số 2 Hợp đồng số 69 BSHĐHT-PVFC-THAISON 10.15 ngày 16/10/2008; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/2011/HĐCNVG-PVFC HCM-THAISON ngày 16/5/2011 được ký kết giữa Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thành phố H (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam) và Công ty T Bộ Quốc phòng (nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty T)

1.2. Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam số tiền 2.794.409.981 đồng là khoản tiền bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc hủy bỏ các hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được liệt kê tại mục 1.1 nêu trên trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày 09/12/2022.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T phải chịu là 87.888.200 đồng nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M , Thành phố H bao gồm: số tiền 41.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017195 ngày 08/4/2019; số tiền 15.318.942 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017918 ngày 15/10/2019; số tiền tạm ứng án phí 187.506.238 đồng theo biên lai thu số 0017705 ngày 14/4/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0018204 ngày 13/12/2021. Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T được hoàn trả lại là 156.236.980 đồng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam được hoàn trả lại tiền án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố H bao gồm: số tiền 71.725.550 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0040785 ngày 09/5/2018 và số tiền là 53.322.195 đồng theo biên lai thu tiền số 0017642 ngày 18/3/2021.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2021/0018802 ngày 01 tháng 7 năm 2022

của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Việt Nam đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án được thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy